

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09-DN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
SỮA QUỐC TẾ LOF
Email: suaquocte@lof.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.068.232.064.924	3.776.713.904.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		392.617.241.310	66.325.553.867
1. Tiền	111	VI.1	111.553.268.707	56.281.773.045
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	281.063.972.603	10.043.780.822
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.875.433.185.810	2.069.547.514.698
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI.2	1.875.433.185.810	2.069.547.514.698
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		990.071.154.895	793.425.651.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	253.814.864.898	141.683.017.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	617.211.405.656	508.424.713.402
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	119.873.134.341	144.146.170.949
4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	136	VI.4	(828.250.000)	(828.250.000)
IV. Hàng tồn kho	140		617.273.183.811	575.752.142.269
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	629.260.593.221	625.244.734.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	VI.5	(11.987.409.410)	(49.492.592.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		192.837.299.098	271.663.041.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	VI.9	21.223.180.102	7.525.109.641
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		171.138.604.209	262.920.271.727
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		475.514.787	1.217.660.389
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.533.744.459.974	3.935.187.298.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.4	3.646.314.305	5.220.398.655
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.646.314.305	5.220.398.655
II. Tài sản cố định	220		2.196.912.338.584	2.476.351.638.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	2.177.167.030.735	2.474.958.373.011
Nguyên giá	222		3.540.628.506.149	3.635.244.821.521
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.363.461.475.414)	(1.160.286.448.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	19.745.307.849	1.393.265.593
Nguyên giá	228		42.055.248.558	22.637.498.145
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.309.940.709)	(21.244.232.552)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		172.418.326.976	229.910.819.594
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		172.418.326.976	229.910.819.594
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		39.077.923.987	48.862.362.753
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		133.340.402.989	181.048.456.841
- Nguyên giá	234		187.659.042.403	220.718.475.807
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(54.318.639.414)	(39.670.018.966)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		284.386.602.393	79.817.685.814
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.6	284.386.602.393	79.817.685.814
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		1.182.096.291.630	467.937.685.478
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		982.002.593.000	258.001.795.067
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	VI.2	200.093.698.630	209.935.890.411
VI. Tài sản dài hạn khác	270		694.284.586.086	675.949.070.291
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	VI.9	629.720.641.432	619.929.531.192
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		64.563.944.654	56.019.539.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8.601.976.524.898	7.711.901.202.826

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B 01 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.171.507.705.791	4.190.219.374.274
I. Nợ ngắn hạn	310		3.136.517.793.489	3.157.491.894.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	820.842.026.987	687.819.604.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	38.634.890.024	78.532.385.310
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.11		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.12	166.363.858.709	93.248.556.864
5. Phải trả người lao động	315	VI.11	44.729.331.397	81.892.599.489
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.13	450.010.421.539	355.341.723.285
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	VI.14	43.696.592.842	19.187.190.719
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.10	1.570.560.705.561	1.839.789.867.532
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	330		2.034.989.912.302	1.032.727.479.878
1. Phải trả người bán dài hạn	331		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.10	2.014.125.918.009	1.011.863.485.585
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		14.863.994.293	14.863.994.293
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.430.468.819.107	3.521.681.828.552
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.430.468.819.107	3.521.681.828.552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.15	618.044.720.000	618.044.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.15	849.979.583.600	849.979.583.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.956.956.132	(306.863.330)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.15	5.150.000.000	5.150.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.15	1.748.569.435.082	1.816.341.020.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.044.897.242.986	1.641.053.092.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		703.672.192.096	175.287.927.388
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		205.768.124.293	232.473.368.235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.601.976.524.898	7.711.901.202.826

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 21 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Hữu Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

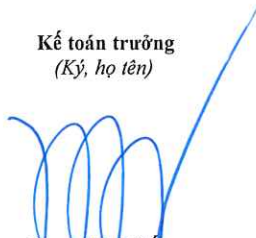
Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.167.045.606.746	1.632.639.792.018	6.225.121.968.714	5.658.354.409.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	18.370.750.530	14.666.123.960	98.058.894.267	95.990.840.339
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.148.674.856.216	1.617.973.668.058	6.127.063.074.447	5.562.363.569.582
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.289.081.392.675	1.147.867.221.650	3.681.262.781.872	3.596.213.271.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		859.593.463.541	470.106.446.408	2.445.800.292.575	1.966.150.297.600
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	62.544.746.045	34.692.611.370	148.949.846.021	126.383.182.465
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	68.433.279.922	38.034.486.461	166.032.082.400	105.682.250.622
Trong đó: chi phí lãi vay	24		61.650.513.538	33.198.009.679	154.184.754.881	81.306.590.947
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	520.521.587.989	590.841.095.367	1.411.650.115.460	1.860.431.739.705
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	71.583.506.755	73.524.631.684	188.784.407.248	233.497.745.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		261.599.834.920	(197.601.155.734)	828.283.533.488	(107.078.256.181)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	73.215.386.827	1.198.243.994	93.103.226.636	7.962.500.680
13. Chi phí khác	32	VII.7	75.460.259.184	59.237.935	116.684.487.935	1.167.983.059
14. Lợi nhuận khác	40		(2.244.872.357)	1.139.006.059	(23.581.261.299)	6.794.517.621
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.354.962.563	(196.462.149.675)	804.702.272.189	(100.283.738.560)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		38.369.409.388	(47.444.578.422)	115.785.748.787	14.733.121.733
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.015.532.708)	(15.352.630.981)	(8.597.792.018)	(52.290.726.183)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		224.001.085.883	(133.664.940.272)	697.514.315.420	(62.726.134.110)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3.676	(2.163)	11.385	(1.015)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		3.676	(2.163)	11.385	(1.015)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Văn Thắng

Ngày 21 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đoàn Hữu Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		804.702.272.189	(100.283.738.560)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		378.136.082.023	213.791.190.251
- Các khoản dự phòng	03		(37.505.182.911)	73.245.342.913
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.718.330.564)	40.288.218
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96.143.397.570)	(77.910.456.660)
- Chi phí lãi vay	06		154.184.754.881	81.306.590.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.196.656.198.048	190.189.217.109
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.817.007.098)	(693.323.970.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.015.858.631)	(20.470.014.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		254.632.318.785	374.532.838.003
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.489.180.701)	(2.398.626.294)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(147.874.432.428)	(86.297.639.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(82.500.652.401)	(18.643.921.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.108.591.385.574	(256.412.117.702)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(401.906.549.493)	(345.114.484.859)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		85.510.413.834	
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(1.151.800.000.000)	(503.670.169.322)
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		1.379.214.843.833	1.238.000.000.000
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(982.002.593.000)	(505.681.795.067)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		258.001.795.067	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.386.281.310	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(723.595.808.449)	(116.466.449.248)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.137.987.101
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.724.828.444.119	3.554.374.874.925
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.988.435.294.664)	(2.988.797.969.340)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(793.109.091.489)	(309.022.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.715.942.034)	258.692.532.686
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		328.279.635.091	(114.186.034.264)
Tiền đầu năm	60		66.325.553.867	269.278.444.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(1.987.947.648)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		392.617.241.310	155.092.409.947

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Hữu Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
 - 2 Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
 - 3 Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
 - 4 Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con

1. Công ty TNHH Sĩa Quốc tế Lof Hà Nam; Địa chỉ: Lô CN03, Khu công nghiệp Thái Hà giai đoạn 2, Xã Trần Thương, Ninh Bình; GCN 0700883431 ngày 27/06/2024 ; CQT: Cục Thuế Tỉnh Ninh Bình; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 100%.
2. Công ty PT Produk SuSu Internasional; Địa chỉ : Tây Jakarta, Indonesia; số đăng ký của doanh nghiệp AHU-0076889.AH.01.11 năm 2024 ngày 22/04/2024; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 99,9%.
3. Công ty CP Redpine; Địa chỉ : Lầu 3, số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0319048574 ngày 24/07/2025;CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 99,8%.
4. Công ty CP Hồ Toàn; Địa chỉ : Tổ dân phố Mỹ Bằng 14, Phường Mỹ Lâm, Tuyên Quang GCN: 5000824408 ngày 14/03/2016;CQT: Cục Thuế Tỉnh Tuyên Quang; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 51,06%.
5. Công ty TNHH Lof Singapore; Địa chỉ : 60 Paya Lebar, #06-28, Paya Lebar Square, Singapore. GCN: 202601666 ngày 17/06/2026; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 100,00%.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004 CQT QL: Chi cục Thuế khu vực II
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof - Nhà máy Sữa Lof Cù Chi - Địa chỉ: Lô C2-2-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Cù Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế cơ sở 19 Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế Lof- Nhà máy Sữa Lof Hà Nội; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh – Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
4. Chi nhánh Công ty CP Sữa Quốc Tế Lof - Nhà máy sữa Lof Bình Dương; Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Chi cục thuế khu vực 16; Đơn vị hạch toán độc lập
- 5 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 2217 người

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá tại ngày kết thúc niên độ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD, IDR
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư không quá ba tháng
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi, đánh giá lại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 khi lập Báo cáo tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng Tuân thủ thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử có tài. Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ ghi làm tăng công năng hay thời gian sử dụng của tài sản

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất năm.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và được phân loại ngắn hạn và dài hạn, các yếu tố khác và đánh giá lại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 khi lập Báo cáo tài chính

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí thường xuyên: chi phí điện, nước, thuê đất, thuê xe, kiểm toán Các chi phí đang thực hiện: Marketing, chi phí bán hàng, Chi phí lương

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" Dự phòng phải trả được lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo mệnh giá cổ phiếu nhân số lượng cổ phiếu thực bán; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

3
4
K
P
U
C
T

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không
- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền Lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản Lãi đầu tư nhận được từ các khoản Lãi đầu tư dồn tích trước Khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên do

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) Nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại ghi nhận theo giá bán của hàng bán bị trả lại và các khoản chiết khấu khuyến mại kèm theo

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, đánh giá lại gốc ngoại tệ Ngày 31 tháng 03 năm 2026

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 30 tháng 09 năm 2026 cao hơn khoản dự phòng Ngày 01 tháng 01 năm 2026

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Tiền mặt	254.448.616	274.606.875
- Tiền gửi ngân hàng	111.298.820.091	56.007.166.170
- Các khoản tương đương tiền	281.063.972.603	10.043.780.822
Cộng	392.617.241.310	66.325.553.867

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.875.433.185.810	1.875.433.185.810	2.069.547.514.698	2.069.547.514.698
- Tiền gửi ngân hàng	1.748.223.172.970	1.748.223.172.970	1.694.186.895.717	1.694.186.895.717
- Lãi dự thu	27.210.012.840	27.210.012.840	35.360.618.981	35.360.618.981
- Cho vay	100.000.000.000	100.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000
Dài hạn	1.182.096.291.630	1.182.096.291.630	467.937.685.478	467.937.685.478
- Trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Lãi dự thu	93.698.630	93.698.630	9.935.890.411	9.935.890.411
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	982.002.593.000	982.002.593.000	258.001.795.067	258.001.795.067
Cộng	3.057.529.477.440	3.057.529.477.440	2.537.485.200.176	2.537.485.200.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	253.814.864.898	141.683.017.448
Trả trước cho người bán ngắn hạn	617.211.405.656	508.424.713.402
Các khoản phải thu ngắn hạn	871.026.270.554	650.107.730.850

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn:	119.873.134.341	(828.250.000)	144.146.170.949	(828.250.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(828.250.000)		(828.250.000)
Chiết khấu mua hàng	100.923.274.445		130.892.115.130	
Tam ứng cho nhân viên	6.184.452.680		4.715.551.215	
Khác	12.765.407.216		8.538.504.604	
b) Dài hạn:	3.646.314.305		5.220.398.655	
Phải thu dài hạn khác	3.646.314.305		5.220.398.655	
Cộng	123.519.448.646	(828.250.000)	149.366.569.604	(828.250.000)

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	341.939.956.209	(11.987.409.410)	295.687.682.545	(49.492.592.321)
- Công cụ, dụng cụ	85.038.128.050		73.696.839.910	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	129.193.774.732		195.088.324.181	
- Hàng hóa	27.136.142.803		19.842.860.067	
- Hàng mua đang đi trên đường	45.952.591.427		40.929.027.887	
Cộng	629.260.593.221	(11.987.409.410)	625.244.734.590	(49.492.592.321)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB;	284.386.602.393	79.817.685.814
Cộng	284.386.602.393	79.817.685.814

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và tài sản sinh học

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản sinh học (Đàn bò sữa)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026	682.003.525.544	2.869.510.991.098	50.913.895.077	32.816.409.802	220.718.475.807	3.855.963.297.328
Thay đổi trong năm	(35.471.632.820)	(118.240.588.359)	59.282.398.023	(186.492.216)	(33.059.433.404)	(127.675.748.776)
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026	646.531.892.724	2.751.270.402.739	110.196.293.100	32.629.917.586	187.659.042.403	3.728.287.548.552
Khấu hao lũy kế						
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026	(184.682.394.545)	(930.221.735.282)	(34.606.680.680)	(10.775.638.003)	(39.670.018.966)	(1.199.956.467.476)
Thay đổi trong năm	(25.468.409.865)	(162.014.964.528)	(13.185.474.868)	(2.506.177.643)	(14.648.620.448)	(217.823.647.352)
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026	(210.150.804.410)	(1.092.236.699.810)	(47.792.155.548)	(13.281.815.646)	(54.318.639.414)	(1.417.780.114.828)
Giá trị còn lại						
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026	497.321.130.999	1.939.289.255.816	16.307.214.397	22.040.771.799	181.048.456.841	2.656.006.829.852
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026	436.381.088.314	1.659.033.702.929	62.404.137.552	19.348.101.940	133.340.402.989	2.310.507.433.724

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026			22.637.498.145		22.637.498.145
Thay đổi trong năm			19.417.750.413		19.417.750.413
và Ngày 30 tháng 09 năm 2026			42.055.248.558		42.055.248.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026			(21.244.232.552)		(21.244.232.552)
- Khấu hao trong năm			(1.065.708.157)		(1.065.708.157)
và Ngày 30 tháng 09 năm 2026			(22.309.940.709)		(22.309.940.709)
Giá trị còn lại					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026			1.393.265.593		1.393.265.593
Ngày 30 tháng 09 năm 2026			19.745.307.849		19.745.307.849

09 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
a) Ngắn hạn	21.223.180.102	7.525.109.641
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	6.326.522.436	3.044.276.147
Khác	14.896.657.666	4.480.833.494
b) Dài hạn	629.720.641.432	619.929.531.192
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	16.510.377.423	17.029.934.760
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	32.435.329.364	32.435.329.364
Chi phí thuê đất NMBD	249.216.302.214	253.938.295.305
Chi phí thuê đất Hà Nam	302.221.564.857	302.221.564.857
Khác	29.337.067.574	14.304.406.906
Cộng	650.943.821.534	627.454.640.833

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
a) Vay	3.584.686.623.570	2.851.653.353.117
- Vay ngắn hạn	1.570.560.705.561	1.839.789.867.532
- Vay dài hạn	2.014.125.918.009	1.011.863.485.585

11 Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải trả người bán	826.842.026.987		693.819.604.767	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	820.842.026.987		687.819.604.767	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	6.000.000.000		6.000.000.000	
Người mua trả tiền trước	38.634.890.024		78.532.385.310	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.634.890.024		78.532.385.310	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận ngắn hạn				
Phải trả người lao động	44.729.331.397		81.892.599.489	
Phải trả người lao động	44.729.331.397		81.892.599.489	
Cộng	910.206.248.408		854.244.589.566	

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Thuế giá trị gia tăng	45.983.820.237	8.006.355.363
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.978.905.487	81.911.716.977
- Thuế TNCN	4.739.066.540	3.317.329.741
- Các loại thuế khác	662.066.445	13.154.783
Cộng	166.363.858.709	93.248.556.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí quảng cáo	106.234.022.233	56.464.062.563
Chi phí hỗ trợ bán hàng	246.192.996.505	246.767.694.948
Chi phí lãi vay	8.457.877.886	3.120.347.246
Chi phí nhân viên	50.428.059.289	30.788.654.201
Khác	38.697.465.626	18.200.964.327
Cộng	450.010.421.539	355.341.723.285

14 Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
a) Ngắn hạn	43.696.592.842	19.187.190.719
- Ký quỹ, ký cược	17.073.921.317	11.205.301.317
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc	10.810.153.990	3.431.704.919
- Khác	15.812.517.535	4.550.184.483
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng	43.696.592.842	19.187.190.719

15 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A						
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2026	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.816.034.156.717	232.473.368.235	3.521.681.828.552
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				703.672.192.096	(6.157.876.676)	697.514.315.420
- Tăng/ giảm khác				4.375.942.401	5.824.223	4.381.766.624
- Chia cổ tức				(772.555.900.000)	(20.553.191.489)	(793.109.091.489)
Số dư Ngày 30 tháng 09 năm 2026	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.751.526.391.214	205.768.124.293	3.430.468.819.107

b- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.804.472
- Cổ phiếu phổ thông		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

c- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Cổ phiếu quỹ:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Doanh thu bán hàng	6.084.951.065.949	7.475.828.284.690
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	140.170.902.765	82.085.429.863
Cộng	6.225.121.968.714	7.557.913.714.553

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Chiết khấu thương mại	84.799.253.216	120.970.203.402
- Giảm giá hàng bán	1.830.181.793	
- Hàng bán bị trả lại	11.429.459.258	4.339.941.581
Cộng	98.058.894.267	125.310.144.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.536.092.782.774	4.657.490.050.765
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.162.719.210	52.061.708.862
Giá vốn của hàng hóa khuyến mãi	47.007.279.888	
Cộng	3.681.262.781.872	4.709.551.759.627

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.087.608.695	128.190.223.157
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.659.727.367	25.386.345.973
Lãi từ chiết khấu thanh toán	1.202.509.959	19.494.888.009
Cộng	148.949.846.021	173.071.457.139

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Lãi tiền vay	154.184.754.881	117.415.762.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.085.649.200	22.402.714.087
Chi phí tài chính khác	761.678.319	2.746.476.717
Cộng	166.032.082.400	142.564.952.953

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Thu nhập khác	93.103.226.636	62.109.428.659

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Chi phí khác	116.684.487.935	44.827.918.659

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Chi phí bán hàng	1.411.650.115.460	2.197.374.015.941
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	188.784.407.248	327.940.031.061

- VIII- Những thông tin khác
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
Daytona Investment PTE Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Công ty con
PT Produk Susu Internasional	Công ty con
Công ty CP Redpine	Công ty con
Công ty TNHH Lof Singapore	Công ty con
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên quan với TV HĐQT
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 8 năm 2025)
Ông Bùi Hoàng Sang	Thành viên HĐQT
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 8 năm 2025)
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát (đến ngày 27 tháng 03 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Thành viên ban kiểm soát (từ ngày 27 tháng 03 năm 2026)
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 02 năm 2026)
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2026

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến thông tin so sánh.
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Văn Thắng

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2026



